0TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 266 /2020/ HNGĐ-ST
Ngày: 24-12-2020
"V/v Ly hôn giữa ông T và anh Đ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **HUỲNH VĂN DŨNG**

2. Ông **ĐỖ DUY HỪNG**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà:* Bà **HUỲNH THỊ CẨM**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 559/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp" Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 273/2020/QĐXX-ST ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1975.
Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị Đ,** sinh năm 1973.
Địa chỉ: ấp D, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(ông T, bà Đ có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải ông Huỳnh Văn T trình bày: Do quen biết ông và bà Đ tiến đến hôn nhân và được Uỷ ban nhân dân xã B cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/01/2006. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng do ông thường xuyên đi làm ăn xa nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, khi đi làm về thì vợ chồng hay có lời qua tiếng lại làm cho không khí gia đình căng thẳng. Ông bà đã sống ly thân khoảng 11 năm nay.

Về con chung: Có 02 con chung tên Huỳnh Thị K, sinh ngày 19/7/2001, Huỳnh Văn N, sinh ngày 03/11/2003, hiện sống cùng bà Đ.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ông T xin được ly hôn với bà Đ. Con chung yêu cầu Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của con. Người không trực tiếp nuôi con không phải cấp dưỡng. Tài sản chung, nợ chung không có.

Tại tại phiên tòa ông T trình bày: Ông xác định không còn tình cảm với bà Đ yêu cầu được ly hôn với bà. Về con chung cháu N đồng ý để cho bà Đ nuôi, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N làm 01 lần số tiền là 10.000.000đồng. Tài sản chung, nợ chung: không có.

- Bị đơn bà Phạm Thị Đ tại tờ tự khai, biên bản hòa giải trình bày: Bà thống nhất lời trình bày của ông T về quá trình tiến đến hôn nhân, con chung, nợ chung. Đối với yêu cầu xin ly hôn của ông T bà đồng ý với điều kiện phải cho 02 con bà 01 số tài sản nhất định. Con chung Huỳnh Thị K đã trưởng thành; đối với cháu Huỳnh Văn N bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, ông T phải cấp dưỡng 1.000.000đồng/ tháng. Tài sản chung có nhưng do ông bà già chồng đứng tên cho vợ chồng ở làm ăn sinh sống nên không tranh chấp.

Tại phiên tòa trình bày: Bà Đ xác định bà và ông T đã ly thân 14 năm, do ông T có người phụ nữ khác, nhậu về đánh bà nên bà mới bỏ về nhà mẹ ruột sống từ khi con gái lớn 06 tuổi, bà không còn tình cảm với ông T. Nếu ông T đồng ý cho tài sản con thì bà đồng ý ly hôn. Về con chung cháu N bà nuôi, đồng ý việc ông T cấp dưỡng 01 lần số tiền 10.000.000đồng. Tài sản chung không tranh chấp, nợ chung không có.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự tuân thủ đúng qui định pháp luật.

Ý kiến việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Về con chung chưa thành niên để bà Đ nuôi. Ghi nhận sự thỏa thuận việc ông T tự nguyện cấp dưỡng cho cháu N một lần 10.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, ông T và bà Đ tiến đến hôn nhân năm 2006, có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên ông bà chỉ chung sống hạnh phúc thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân khoảng 14 năm nay. Nguyên nhân do tính tình không hợp, ông T có hành vi bạo lực với bà Đ. Cả ông bà đều không còn tình cảm gì với nhau, không Tết tha đoàn tụ dù bà Đ không đồng ý ly hôn. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng ông bà không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử xem xét cho ông T được ly hôn với bà Đ là phù hợp điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông bà có 02 con chung tên Huỳnh Thị K, sinh ngày 19/7/2001 và Huỳnh Văn N, sinh ngày 03/11/2003, hiện sống cùng bà Đ. Con chung Huỳnh Thị K hiện đã thành niên nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu N, ông T cũng đồng ý giao cho bà Đ nuôi. Cháu N cũng có nguyện vọng sống với bà Đ. Do đó Hội đồng xét xử tiếp tục để cháu N cho bà Đ nuôi dưỡng là phù hợp điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa cả 02 đương sự thống nhất ông T sẽ cấp dưỡng 01 lần cho cháu N với số tiền là 10.000.000đồng. Xét, đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp qui định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không giải quyết.

[5] Nợ chung: Không có nên không xem xét.

[6] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu ly hôn được chấp nhận và án phí cấp dưỡng theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[7] Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè cũng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 482 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu khởi kiện xin ly hôn của ông Huỳnh Văn T.

1. Về hôn nhân: Cho ông Huỳnh Văn T ly hôn với và Phạm Thị Đ.

2. Về con chung: Tiếp tục giao cháu Huỳnh Văn N sinh ngày 03/11/2003 cho bà Phạm Thị Đ nuôi dưỡng. Ông Huỳnh Văn T tự nguyện cấp dưỡng 01 lần cho cháu N số tiền là 10.000.000đồng.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Tài sản chung không tranh chấp. Nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Ông Huỳnh Văn T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng. Ông đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004046 ngày 02/10/2020 của Chi cục T hành án dân sự huyện Cái Bè nên phải nộp tiếp 300.000đồng.

5. Về nghĩa vụ T hành án:

5.1. Bản án, quyết định về cấp dưỡng được T hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

5.2. Về nghĩa vụ chậm T hành án: Kể từ ngày bà Đ có đơn yêu cầu T hành án nếu ông T chậm T hành đối với số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo

mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5.3. Về hướng dẫn T hành án: Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo qui định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN TÚ ANH

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

(1) Ghi tên Toà án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh H).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Uỷ ban nhân dân huyện S, thành phố H).

(3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm"; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.

(5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi "TLST", nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi "TLPT"; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.

(8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lẽ công bằng (nếu có).

(9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.